



# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG LÚA GẠO - SỐ 20

**BẢN TIN THÁNG:**

*(Lưu hành nội bộ)*

THÁNG 02/2022



**A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:****I. GIÁ GAO TRONG THÁNG 02: (Nguồn Oryza.com)**

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	THẤP NHẤT	CAO NHẤT	BÌNH QUÂN	So T1.22	So T2.21
<b>THÁI LAN</b>	Gạo trắng 100% B	397	434	418	+23	-113
	5% tấm	386	424	408	+23	-113
	25% tấm	379	406	395	+18	-105
	Hom Mali 92%	636	735	694	+55	-143
	Gạo đỏ 100% Stxd	389	424	407	+20	-116
	A1 Super	360	379	369	+8	-83
<b>VIỆT NAM</b>	5% tấm	393	402	398	-7	-124
	25% tấm	373	382	379	-5	-116
	Jasmine	538	572	558	-12	-53
	100% tấm	328	332	330	+2	-109
<b>ẤN ĐỘ</b>	5% tấm	333	342	339	-4	-45
	25% tấm	318	327	324	-1	-20
	Gạo đỏ 5% Stxd	358	372	369	+18	-16
	100% tấm Stxd	278	297	286	+6	+4
<b>PAKISTAN</b>	5% tấm	333	367	356	+16	-89
	25% tấm	314	347	338	+19	-60
	100% tấm Stxd	310	324	318	+5	-44
<b>MIỀN ĐİỆN</b>	5% tấm	353	377	359	-10	-97
<b>MỸ</b>	4% tấm	586	592	588	-3	+2
	15% tấm (Sacked)	566	572	570	+2	+8
	Gạo đỏ 4% tấm	613	620	617	+8	+20
	Calrose 4%	1.173	1.220	1.199	+34	+344

**II. SỰ KIỆN TRONG THÁNG:****1. Dự báo thị trường thương mại gạo toàn cầu:**

Cập nhật T02.2022	Sản lượng 2021/22 (triệu tấn)	So 2020/21	Thương mại 2021/22 (triệu tấn)	So 2020/21	Tồn kho cuối kỳ 2021/22 (triệu tấn)	So 2020/21
<b>IGC</b>	510,0	+0,39%	49,0	-2,00%	181,0	+0,56%
<b>USDA</b>	510,3	+0,56%	50,9	+0,53%	186,3	- 0,05%
<b>FAO</b>	519,3	+0,70%	53,4	+3,89%	190,9	+0,90%

**2. Dự báo tình hình xuất khẩu toàn cầu niên vụ 2021/2022:**  
(Theo USDA đến ngày 12/03/2022; ĐVT: triệu tấn)

Nước xuất khẩu	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 (T2)	2021/22 (T3)	Điều chỉnh
Ấn Độ	11,791	9,813	14,577	21,191	20,000	<b>20,500</b>	+0,500
Thái Lan	11,213	7,562	5,706	6,062	6,500	<b>6,600</b>	+0,100
Việt Nam	6,590	6,581	6,167	6,272	6,500	<b>6,500</b>	-
Pakistan	3,913	4,550	3,934	3,928	4,150	<b>4,150</b>	-
Mỹ	2,776	3,142	2,858	2,915	2,825	<b>2,775</b>	-0,050
Các nước khác	12,048	12,293	12,032	11,263	10,972	10,872	-0,100
<b>Cả Thế giới</b>	<b>48,297</b>	<b>43,925</b>	<b>45,229</b>	<b>51,656</b>	<b>49,346</b>	<b>50,947</b>	<b>+1,601</b>

**3. Dự báo tình hình nhập khẩu toàn cầu niên vụ 2021/2022**  
(Theo USDA đến ngày 12/03/2022; ĐVT: triệu tấn)

Nước nhập khẩu	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 (T2)	2021/22 (T3)	Điều chỉnh
Trung Quốc	4,500	2,800	3,200	4,921	4,700	<b>4,700</b>	-
Philippines	2,500	2,900	2,450	2,950	2,900	<b>2,900</b>	-
Nigeria	2,100	1,800	1,800	2,100	2,200	<b>2,200</b>	-
Senegal	1,100	1,000	1,050	1,250	1,100	<b>1,100</b>	-
Saudi Arabia	1,290	1,425	1,613	1,200	1,400	<b>1,400</b>	-
Bangladesh	1,400	0,080	0,020	2,650	0,600	<b>0,600</b>	-
Bờ Biển Ngà	1,500	1,350	1,100	1,450	1,450	<b>1,450</b>	-
Malaysia	0,800	1,000	1,220	1,150	1,100	<b>1,200</b>	+0,100
Iraq	1,237	1,263	0,970	1,280	1,250	<b>1,250</b>	-
Liên Minh Châu Âu	1,633	1,799	1,994	1,800	1,925	<b>1,925</b>	-
Các nước khác	30,271	28,524	29,857	30,880	32,322	32,672	+0,350
<b>Cả Thế giới</b>	<b>48,331</b>	<b>43,941</b>	<b>45,274</b>	<b>51,631</b>	<b>50,947</b>	<b>51,397</b>	<b>+0,450</b>

**4. Các thị trường chính:**

**THÁI LAN:**

Kết thúc tháng 2/2022 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 400 USD/tấn, giảm 17 USD/tấn so với thời điểm tháng 1/2022 và giảm 119 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Theo thông tin từ Bộ Thương mại Thái Lan, nước này đã xuất khẩu 459.752 tấn gạo các loại trong tháng 1/2022, giảm 37% so với tháng 12/2021 và tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2021, với các thị trường xuất khẩu chính là Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ và Iraq.

**ẤN ĐỘ:**

Kết thúc tháng 2/2022 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 345 USD/tấn, tăng 5 USD/tấn so với thời điểm tháng 1/2022 và giảm khoảng 55 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Trong báo cáo Ước tính Sản lượng Ngũ cốc lần thứ hai của năm, Bộ Nông nghiệp Ấn Độ dự báo sản lượng quy gạo xay xát niên vụ 2021/22 (7/2021-6/2022) đạt mức kỷ lục, 127,93 triệu tấn, tăng 2,8% so với con số 124,37 triệu tấn năm 2020/21 và vượt mục tiêu 121,1 triệu tấn đề ra ban đầu. Bộ Nông nghiệp Ấn Độ cũng đưa ra dự báo đối với tổng sản lượng ngũ cốc cả nước niên vụ 2021/22 là 316,06 triệu tấn, tăng khoảng 2% so với mức 310,74 triệu tấn năm 2020/21.

Theo số liệu của Tổng công ty Lương thực Ấn Độ (FCI), tính đến ngày 01/2/2022, tồn kho gạo cả nước đạt 59,34 triệu tấn, đã bao gồm 49,26 triệu tấn lúa quy gạo, tăng khoảng 20% so với cùng kỳ năm trước và tăng khoảng 10% so với thời điểm 01/1/2022.

**PAKISTAN:**

Kết thúc tháng 2/2022 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 340 USD/tấn, giảm khoảng 20 USD/tấn so với thời điểm tháng 1/2022 và giảm khoảng 100 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Hàng năm, Pakistan sản xuất khoảng 9 triệu tấn gạo các loại với nhu cầu tiêu dùng trong nước vào khoảng 3,5 triệu tấn. Tồn kho gạo đến thời điểm tháng 2/2022 là 8 triệu tấn, trong đó có 2,5 triệu tấn tồn kho năm 2021 mang sang. Do đó trong năm nay, Pakistan sẽ đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu gạo hơn nữa. Riêng thị trường Trung Quốc, trong năm 2021, Pakistan đã xuất khẩu 973 ngàn tấn gạo các loại, tăng hơn 2 lần so với năm 2020.

**CAMPUCHIA:**

Theo nguồn tin từ Liên đoàn Gạo Campuchia (CFR), nước này đã xuất khẩu 53.036 tấn gạo xay xát trong tháng 1/2022, tăng 55% so với cùng kỳ năm 2021.

**CHÂU ÂU:**

Từ ngày 1/9/2021-20/2/2022, năm thị trường 2021/22 (1/9/2021-31/8/2022), EU đã nhập khẩu 566.842 tấn quy gạo xay xát các loại, tăng khoảng 3,5% so với cùng kỳ 2020/21.

**PHILIPPINES:**

Theo số liệu được công bố từ Cục Công nghiệp Thực vật (BPI), nước này đã nhập khẩu 247.362 tấn gạo các loại từ ngày 1-27/1/2022. Trong đó, gạo Việt

Nam chiếm đến 83% (205.192 tấn), theo sau là Miến Điện với 21.320 tấn, 12.765 tấn từ Thái Lan và Trung Quốc là 2.355 tấn.

Các nhà chức trách địa phương đang thúc giục người trồng lúa Philippines khẩn trương hoàn tất công cuộc chuyển đổi sang các giống lúa chất lượng cao trong năm nay. Nguồn giống này hiện thuộc Chương trình Giống lúa, được tài trợ bởi Quỹ Hỗ trợ Cạnh tranh cho mặt hàng Gạo (RCEF). Đây là chương trình hành động kéo dài trong 6 năm, nhằm hỗ trợ nông dân nước này tăng cường khả năng cạnh tranh với nguồn gạo nhập khẩu. Hiện nay, có khoảng 42 tỉnh đang thực hiện việc chuyển đổi này.

### **BANGLADESH:**

Theo thông tin công bố ngày 13/1/2022 của Bộ Lương thực, tồn kho gạo của chính phủ hiện khoảng 1,609 triệu tấn, cao hơn nhiều so với con số 535 ngàn tấn cùng kỳ năm 2021.

### **CUBA:**

Chính phủ dự báo sản lượng gạo xay xát cả năm 2022 chỉ dừng ở mức 180 ngàn tấn, thấp hơn nhiều so với con số 700 ngàn tấn nhu cầu tiêu thụ cả nước. Nguyên nhân dẫn đến sự sụt giảm đáng kể này là do tiến trình tái cơ cấu tiền tệ đã đẩy chi phí sản xuất gia tăng khi nguồn cung nhiên liệu bị hạn chế cũng như hoạt động nhập khẩu vật tư nông nghiệp đầu vào (như phân u-rê) không được ổn định như thời gian trước.

## **5. Thông tin thầu:**

### **Nhật Bản:**

- Nhập khẩu 19.200 tấn gạo (non-glutinous) thông qua đợt thầu quốc tế mở ngày 9/2/2022 – theo thông báo từ trang tin của Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF). Đây cũng là đợt thầu nhập khẩu thường niên thứ 10 của năm tài chính 2021/22.

- Mua và bán đồng thời tổng cộng 4.140 tấn gạo trong đợt thầu SBS (Simultaneous Buy-Sell) thứ bảy của năm tài chính 2021/22 (4/2021-3/2022), diễn ra vào hôm 15/2/2022.

- Nhập khẩu 24.000 tấn gạo (non-glutinous) thông qua đợt thầu quốc tế mở ngày 18/2/2022 – theo thông báo từ trang tin của Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF). Đây cũng là đợt thầu nhập khẩu thường niên thứ 11 của năm tài chính 2021/22.

- Nhập khẩu 18.200 tấn gạo (non-glutinous) thông qua đợt thầu quốc tế mở ngày 25/2/2022 – theo thông báo từ trang tin của Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF). Đây cũng là đợt thầu nhập khẩu thường niên thứ 12 của năm tài chính 2021/22.

- Thông báo mở đợt thầu Mua và Bán đồng thời SBS (Simultaneous Buy-Sell) mới vào hôm 1/3/2022, tìm kiếm nguồn cung cho số lượng 82.753 tấn gạo.

**Hàn Quốc:**

Ngày 28/2/2022, Công ty Thương mại Thực phẩm và Nông - Thủy sản Hàn Quốc (KAFTC) mở thầu nhập khẩu tìm kiếm nguồn cung cho số lượng 72.235 tấn gạo (non-glutinous), thời gian giao hàng từ 30/6 đến 30/11/2022. Kết quả hiện vẫn chưa được công bố.

**III. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:** (Nguồn: [www.xe.com](http://www.xe.com))

Ngoại tệ	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân
Yuan Trung Quốc (CNY)	6,31	6,37	6,34
Euro (USD/Euro)	1,11	1,15	1,13
Rupiah Indonesia (IDR)	14.269,17	14.408,81	14.351,87
Rupee Ấn Độ (INR)	74,49	75,67	74,97
Yen Nhật Bản (JPY)	114,38	115,92	115,26
Philippines Peso (PHP)	50,89	51,52	51,28
Pakistan Rupees (PKR)	174,29	177,59	175,84
Baht Thái Lan (THB)	32,11	33,19	32,63
Vietnamese Dong (VND)	22.529,00	22.878,41	22.710,40

**B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:**

**I. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GẠO:**

**1. Kết quả xuất khẩu:**

Theo số liệu tổng hợp, xuất khẩu tháng 02/2022 đạt 468.925 tấn, trị giá 223,342 triệu USD so với cùng kỳ về số lượng tăng 52,39% và về trị giá tăng 33,53%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến ngày 28/02/2022 đạt 974.556 tấn, trị giá 469,261 triệu USD, so với cùng kỳ 2021 tăng 49,18% về số lượng và tăng 31,15% về trị giá.

**\* Thị trường xuất khẩu 2 tháng đầu năm 2022:**

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Philippines	539.231	250.347.093	55,33%
Ivory Coast	95.946	38.022.366	9,85%
China	81.884	40.817.071	8,40%
Malaysia	51.826	24.080.387	5,32%
Cuba	30.450	14.202.489	3,12%
Ghana	24.933	13.418.826	2,56%

Papua New Guinea	13.266	5.693.538	1,36%
Singapore	11.882	6.922.731	1,22%
East Timor	11.700	4.790.996	1,20%
Hongkong	10.733	6.183.318	1,10%
United Arab Emirates	10.182	6.491.624	1,04%
Saudi Arabia	5.552	3.598.946	0,57%
Australia	5.101	3.460.111	0,52%
United States of America	4.606	3.630.470	0,47%
Mozambique	2.585	1.638.039	0,27%
Taiwan	1.835	894.057	0,19%
France	1.469	1.026.496	0,15%
Netherlands	1.439	970.011	0,15%
South Africa	1.420	886.572	0,15%
Laos	970	443.691	0,10%
Russia	812	553.239	0,08%
Belgium	490	32.400	0,05%
Indonesia	425	221.000	0,04%
Poland	351	293.603	0,04%
Bangladesh	349	228.260	0,04%
Spain	216	164.189	0,02%
Angola	149	79.179	0,02%
Senegal	117	64.639	0,01%
Chile	98	67.111	0,01%
Ukraine	95	90.447	0,01%
<i>Các nước khác</i>	<i>64.444</i>	<i>39.947.923</i>	<i>6,61%</i>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>974.556</b>	<b>469.260.822</b>	<b>100,00%</b>

## 2. Bảng tàu xếp hàng:

Từ ngày 01/02 - 28/02/2022, có 40 tàu vào các cảng xếp hàng với số lượng dự kiến 299.600 tấn gạo các loại trong đó, 30 tàu cảng Hồ Chí Minh và 10 tàu cảng Mỹ Tho.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Đức Đạt 666	HCM	04/02/2022	6.500	Philippines
2	Minh Huy 19	HCM	04/02/2022	6.500	Philippines
3	Royal 88	HCM	06/02/2022	5.000	Philippines
4	Quang Minh 9	Mỹ Tho	11/02/2022	4.150	Philippines
5	Royal 16	HCM	11/02/2022	5.000	Philippines
6	Thái Bình 38	Mỹ Tho	11/02/2022	4.700	Philippines
7	THC Devano	Mỹ Tho	11/02/2022	6.000	Philippines
8	Hải Hà 388	HCM	12/02/2022	3.800	Philippines
9	Hoà Bình 54	HCM	12/02/2022	4.000	Philippines

10	Hoà Bình 45	HCM	14/02/2022	4.000	Philippines
11	Phú An 36	Mỹ Thới	14/02/2022	4.700	Philippines
12	Hoàng Dương Star	HCM	15/02/2022	6.500	Philippines
13	Mỹ Hưng	HCM	15/02/2022	6.000	Philippines
14	Trường Minh Prosperity	HCM	15/02/2022	40.000	Châu Phi
15	ATN Apollo	HCM	16/02/2022	6.000	Philippines
16	Hoàng Triều 68	HCM	16/02/2022	6.500	Philippines
17	J-SaPhie	Mỹ Thới	18/02/2022	2.300	Philippines
18	Minh Công 68	Mỹ Thới	18/02/2022	4.700	Philippines
19	VSG Dream	HCM	18/02/2022	5.000	Papua New Guinea
20	New Hope	HCM	19/02/2022	10.500	Philippines
21	Ocean 19	HCM	19/02/2022	6.600	Philippines
22	Oriental Sky	HCM	19/02/2022	5.000	Philippines
23	Quang Minh 5	Mỹ Thới	20/02/2022	4.150	Philippines
24	Việt Hải Sun	HCM	20/02/2022	6.800	Philippines
25	Heroic Striker	HCM	21/02/2022	34.800	Châu Phi
26	Minh Quang 29	HCM	21/02/2022	6.700	Philippines
27	Viễn Đông 9	HCM	21/01/2022	6.000	Philippines
28	Hải Phương 619	HCM	22/02/2022	4.000	Philippines
29	Hải Phương Ocean	HCM	22/02/2022	4.000	Philippines
30	Hoà Bình 09	HCM	22/02/2022	6.400	Philippines
31	New Xa La	Mỹ Thới	22/02/2022	4.100	Philippines
32	TTC Hải Phòng	HCM	22/02/2022	6.000	Philippines
33	Viễn Đông 151	Mỹ Thới	22/02/2022	4.700	Philippines
34	New Sun Green	HCM	23/02/2022	6.000	Philippines
35	STC Athena	HCM	23/02/2022	6.000	Philippines
36	Valeri Vasiliev	HCM	24/02/2022	2.000	Châu Âu
37	Hải Hà 58	Mỹ Thới	25/02/2022	3.800	Philippines
38	Handy Stranger	HCM	25/02/2022	30.000	Cuba
39	Long Tân 3	HCM	26/02/2022	5.700	Philippines
40	Royal 88	HCM	28/02/2022	5.000	Philippines
<b>Tổng</b>				<b>299.600</b>	

## **II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:**

### **1. Tiến độ sản xuất:**

Theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

\* Từ ngày 01/02 đến 28/02/2022:

Vụ Đông Xuân 2021-2022: đã thu hoạch thêm 184 ngàn ha với năng suất 65,8 tạ/ha.

\* Tính đến ngày 28/02/2022:

Vụ Đông Xuân 2021-2022: Diện tích xuống giống được 1,505 triệu ha/1,520 triệu ha diện tích kế hoạch đạt gần 99%, đã thu hoạch được 400 ngàn ha với năng suất 65,8 tạ/ha đạt sản lượng 2,632 triệu tấn lúa.

**2. Giá lúa gạo nội địa ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long:**

Loại Hàng	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá BQ	So với T1/2022	So với T02/2021
<b>Lúa Tươi Tai Ruộng</b>					
Hạt dài	5.900	5.450	5.608	-84	-1.322
Lúa thường	5.600	5.250	5.377	+28	-1.467
<b>Lúa Khô/ Ướt Tai Kho</b>					
Hạt dài	7.050	5.950	6.663	+18	-1.287
Lúa thường	6.950	5.600	6.357	+49	-1.440
<b>Gao Nguyên Liệu</b>					
Lứt loại 1	8.550	8.150	8.351	-29	-2.102
Lứt loại 2	8.200	7.775	7.958	+49	-2.280
Xát trắng loại 1	9.350	9.050	9.200	+34	-2.379
Xát trắng loại 2	8.900	8.450	8.667	+242	-2.717
<b>Phu Phẩm</b>					
Tấm ½	7.600	7.050	7.414	+148	-2.190
Tấm 2/3	7.500	6.950	7.213	+91	-1.458
Tấm ¾	7.225	6.850	7.025	+144	-1.217
Cám xát	7.850	7.250	7.461	-63	+221
Cám lau	7.850	7.250	7.461	-63	+221
<b>Gao TPXK Không Bao Tai Man</b>					
Gạo trắng 5% tấm	9.450	8.650	9.017	+115	-2.705
Gạo trắng 10% tấm	9.100	8.750	8.925	+125	-2.983
Gạo trắng 15% tấm	9.250	8.400	8.797	+108	-2.653
Gạo trắng 20% tấm	8.900	8.550	8.725	+125	-2.917
Gạo trắng 25% tấm	9.050	8.000	8.497	+91	-2.589

**C/ GIỐNG GAO VIỆT NAM:**

**1. Giống gạo Việt Nam: OM18**

\* **Nguồn gốc:**

OM18 là giống lúa thuần do PGS.TS Trần Thị Cúc Hòa và cộng sự thuộc Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long nghiên cứu chọn tạo từ tổ hợp lai OM8017/OM5166.

\* **Đặc điểm chính:**

Thời gian sinh trưởng rất ngắn từ 95 – 100 ngày; chiều cao cây 100 - 110cm, đẻ nhánh tốt, độ cứng cây: cấp 1. Phản ứng với đạo ôn (cấp 2) và rầy

nâu (cấp 5) trong điều kiện thanh lọc nhân tạo, đặc biệt có khả năng chịu mặn tốt (3-4%). Năng suất vụ Đông Xuân 7 – 8 tấn/ha, vụ Hè Thu là 5 - 6 tấn/ha.



(Ảnh minh họa)

**\* Diễn hình đã áp dụng thành công:**

Giống lúa canh tác được các vụ trong năm và thích hợp cho các vùng sinh thái ở Đồng bằng sông Cửu Long và vùng nhiễm mặn.

**\* Đặc tính cơm:**

Hạt gạo đẹp, thon dài 7,0 – 7,1mm; tỷ lệ gạo lức (78 - 79%), gạo trắng (67 - 68%) và gạo nguyên (40 - 45%); Hàm lượng amylose 18 – 19%. Đặc biệt, khi nấu lên cơm mềm, ngọt có mùi thơm nhẹ.



(Ảnh minh họa)

(Nguồn: Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long)

## 2. Món ngon Việt Nam:

**Bánh giò** là món ăn dân dã nhưng rất lành và mát, đặc biệt là mùi thơm ngào ngào đầy cuốn hút. Chiếc bánh mịn màng, trắng trong của bột gạo được gói gọn trong những chiếc lá chuối xanh như chứa đựng những gì tinh túy nhất của trời đất vuông tròn. Bánh có lẽ ra đời từ rất lâu, rất phổ biến ở tỉnh miền Bắc và được du nhập vào các tỉnh miền Trung và Nam Bộ.



(Ảnh minh họa)

Trước đây, để làm một nồi bánh ngon không hề đơn giản, người làm bánh phải có công thức pha chế bột. Tuy nhiên, ngày nay, với những công thức được chia sẻ bởi cộng đồng mạng, các chương trình nấu ăn, hoặc các chương trình giới thiệu văn hóa ẩm thực, mỗi gia đình đều có thể tự làm cho mình một nồi bánh giò, mặc dù không ngon như các tiệm làm bánh có truyền thống với công thức chế biến bột gia truyền. Bởi nguyên liệu làm bánh lại không cầu kỳ, chỉ có bột tẻ, thịt nạc vai băm, thêm ít một nhĩ, nấm hương,... cho nhân bánh thêm ngon.

Với bánh giò, ngoài việc có công thức pha chế bột thì công đoạn khuấy bột và đánh bột lại rất quan trọng. Bánh ngon hay không cũng ở khâu này. Bột khô sau khi ngâm tan trong nước sẽ được ép ráo như bột làm bánh tẻ. Bột tiếp tục được đánh tan đều cùng nước trong quá trình nấu chín. Khoảng chừng 45 phút, khi bột đã đạt đến độ trắng và sánh đặc tức là đã chín.



(Ảnh minh họa)

Lá chuối gói bánh giò là lá chuối tây, không phải lá chuối hột cũng không phải lá chuối tiêu, những lá này sẽ làm bánh bị xám khi gói. Cây chuối lấy lá bán phải thường ít quả, quả nhỏ. Nhưng tiền bán lá có khi còn nhiều hơn tiền bán quả.



(Ảnh minh họa)

Người ta xắn bột ra những chiếc lá dong bánh tẻ, cuộn với nhân thịt phi thơm rồi buộc hờ bằng lạt giang, xâu thành những xâu nhỏ chừng 3 đến 5 chiếc. Khi nước trong nồi đã sôi, bánh được đưa vào luộc lại cho chín lá, thơm gạo chừng 20 phút. Bánh chín được vớt ra, lan toả trong không gian mùi thơm ngậy của nhân bánh, của bột gạo và cái mùi ngai ngái rất riêng của lá dong rừng hoặc của lá chuối tươi. Cảm giác chỉ cần đụng nhẹ là cái thứ nước thịt trong nhân bánh sẽ ứa ra, thơm và ngọt vô cùng.



(Ảnh minh họa)

Ăn bánh giò không phải là lúc quá đói hay có việc vội. Nó không như bánh đúc dân dã, không như bánh mì có thể vừa đi vừa nhai, cũng không cần bát đũa như bánh cuốn, càng khác với món các món phở bò, phở gà... Khi ăn bánh giò, cần thông thả và cảm nhận, miếng bánh vừa nóng vừa mềm, nóng mà vẫn có vị mát ở đầu lưỡi, ngọt vì nhân thịt, thơm vì hành mỡ, mềm nhưng vẫn cảm nhận được độ giòn của mộc nhĩ... mới cảm thấy món quà ăn nhẹ này là thú vị, vừa thanh lịch vừa ngon lành lại không đắt. Bánh giò cũng không cần gia vị như nước mắm, ớt, hạt tiêu. Bản thân nó đã đủ cho nó rồi. Nếu thích thì ăn kèm với chả mỡ, chả hạt lựu, chả quế ...



(Ảnh minh họa)

(Tổng hợp từ nhiều nguồn)

\*\*\*